

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	13 - 74

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

**Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng**

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Số 0301452948 ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

### Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 – 2012 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Julian Fong Loong Choon	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lương Văn Tự	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Trịnh Kim Quang	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012)
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Alain Cany	Thành viên	
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	
Ông Stewart Donald Hall	Thành viên	
Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 26 tháng 12 năm 2012)

### Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
Bà Hoàng Ngân	Thành viên
Ông Triệu Cao Phong	Thành viên
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên

### Ban Tổng Giám Đốc

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012)
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2012)
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 29 tháng 8 năm 2012)

### Người đại diện theo pháp luật:

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

## **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

### **Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") là huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

### **Trụ sở chính**

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 74. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn *ho*  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 8 tháng 4 năm 2013



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 8 tháng 4 năm 2013. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 74.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam.



## Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề trong Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 8.3 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 718.908 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và 36.523 triệu đồng lãi phải thu (Thuyết minh số 13) mà Tập đoàn đã ủy thác cho nhân viên gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") đã quá hạn. Như đã trình bày trong thuyết minh số 5, các nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Tập đoàn đã khởi kiện tại Tòa án Dân sự, phiên tòa dân sự bị tạm hoãn xét xử do vụ việc có liên quan đến vụ án hình sự đang điều tra. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa được thông báo về kết quả điều tra cũng như chưa có phán quyết của Tòa án Dân sự. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Dựa trên diễn tiến sự việc, các bằng chứng của vụ án và ý kiến của luật sư mà Tập đoàn đang có, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Tập đoàn sẽ thu hồi được các khoản này và do đó, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các khoản này.
- Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.095.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước bị quá hạn. Như đã trình bày trong thuyết minh số 5, cho đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, ngân hàng này đã trả một phần số dư nợ gốc và toàn bộ lãi phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Tập đoàn với số tiền lần lượt là 323.000 triệu đồng và 47.415 triệu đồng. Tập đoàn đang trong quá trình thảo luận với ngân hàng này để gia hạn thời hạn trả các khoản này cũng như các điều khoản khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, thông tư 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 hướng dẫn hoạt động cho vay và đi vay giữa các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, không có hướng dẫn về phân loại và trích lập dự phòng cho đến khi Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2013, hướng dẫn trích lập dự phòng cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác. Theo thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro đối với đối với các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác phát sinh trước ngày có hiệu lực thi hành của thông tư này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể. Do vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho số dư này.
- Ngân hàng Nhà nước đã tiến hành thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng từ tháng 9 năm 2012. Chúng tôi hiểu rằng một trong các mục tiêu chính của cuộc thanh tra này là nhằm điều tra số dư của Ngân hàng với sáu công ty liên quan đến ông Nguyễn Đức Kiên (Thuyết minh 8.3). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng chưa được thông báo về kết quả của cuộc thanh tra. Do vậy, kết luận của cuộc thanh tra và ảnh hưởng của kết luận này đối với Tập đoàn đã không được phản ánh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



lan 9  
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chủ tịch

Trần Hồng Kiên  
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM3677  
Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	3	7.096.310	8.709.990
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	4	5.554.977	5.075.817
<b>III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	5		
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		20.328.299	80.224.260
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.673.230	1.285.250
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(15.534)	(9.639)
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	6		
1 Chứng khoán kinh doanh		1.246.566	1.048.787
2 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(264.829)	(198.328)
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	7	12.338	1.016.447
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	8		
1 Cho vay khách hàng		102.814.848	102.809.156
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.9	(1.502.082)	(986.436)
<b>VII Chứng khoán đầu tư</b>	9		
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.536.769	329.006
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.096.357	25.569.278
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(308.473)	(35.064)
<b>VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	10		
1 Góp vốn vào công ty liên doanh		1.237	1.223
2 Đầu tư vào công ty liên kết		339	232
3 Đầu tư dài hạn khác		1.463.764	3.601.912
4 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(50.053)	(49.366)
<b>IX Tài sản cố định</b>			
1 <b>Tài sản cố định hữu hình</b>	11		
a. Nguyên giá		2.447.069	1.984.824
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.009.008)	(777.141)
2 <b>Tài sản cố định vô hình</b>	12		
a. Nguyên giá		139.427	117.433
b. Giá trị hao mòn lũy kế		(104.034)	(88.129)
<b>X Tài sản khác</b>	13		
1 Các khoản lãi, phí phải thu		4.095.051	5.620.753
2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20	5.250	7.929
3 Tài sản khác		8.230.882	45.761.841
4 Dự phòng rủi ro tài sản khác		(181.093)	(716)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>176.307.607</b>	<b>281.019.319</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
(TIẾP THEO)**

	Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước</b>	14	-	6.530.305
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	15		
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9.299.888	34.714.041
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		4.448.912	-
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	16	125.233.595	142.218.091
<b>IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	17	316.050	332.318
<b>V Phát hành giấy tờ có giá</b>	18	20.201.212	50.708.499
<b>VI Các khoản nợ khác</b>	19		
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.809.487	4.806.283
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		2.325.517	29.700.157
3 Dự phòng rủi ro khác		48.494	50.533
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>163.683.155</b>	<b>269.060.227</b>
<b>VII VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>			
1 Vốn điều lệ	21	9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ	22	2.582.364	1.753.237
3 Lợi nhuận chưa phân phối	22	665.123	828.890
<b>TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>		<b>12.624.452</b>	<b>11.959.092</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>176.307.607</b>	<b>281.019.319</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
(TIẾP THEO)**

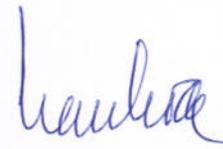
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		Thuyết minh	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
<b>I</b>	<b>Nợ tiềm tàng</b>	40		
1	Bảo lãnh vay vốn		517.584	115.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2.912.886	3.032.295
3	Bảo lãnh khác		3.840.718	4.007.299
			<u>7.271.188</u>	<u>7.154.594</u>
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>	41		
1	Cam kết khác		-	25.370.482
			<u>-</u>	<u>25.370.482</u>



Chủ tịch  
Trần Hùng Huy  
Ngày 8 tháng 4 năm 2013

  
\_\_\_\_\_  
Tổng Giám đốc  
Đỗ Minh Toàn

  
\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2012	2011
		Triệu đồng	Triệu đồng
Thuyết minh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22.269.055	25.460.938
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(15.398.127)	(18.853.380)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>6.870.928</b>	<b>6.607.558</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	916.595	1.138.535
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(214.028)	(313.003)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>702.567</b>	<b>825.532</b>
<b>III</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	<b>(1.863.643)</b>	<b>(161.467)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>251.524</b>	<b>70.924</b>
<b>V</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(273.410)</b>	<b>82.523</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	97.849	203.147
6	Chi phí hoạt động khác	(96.133)	(204.328)
<b>VI</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.716</b>	<b>(1.181)</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>145.046</b>	<b>222.646</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>(4.270.661)</b>	<b>(3.147.466)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>1.564.067</b>	<b>4.499.069</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(521.391)</b>	<b>(296.376)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.042.676</b>	<b>4.202.693</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(255.957)	(997.531)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.679)	2.679
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(258.636)</b>	<b>(994.852)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>784.040</b>	<b>3.207.841</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Lãi quy cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ</b>	<b>784.040</b>	<b>3.207.841</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
(TIẾP THEO)**

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2012 Đồng/CP	2011 Đồng/CP
<b>XV Lãi trên cổ phiếu quy cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ</b>			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.1	666	3.280
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng	24.2	666	3.280



  
 Chủ tịch  
 Trần Hùng Huy  
 Ngày 8 tháng 4 năm 2013

  
 Tổng Giám đốc  
 Đỗ Minh Toàn

  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
(Theo phương pháp trực tiếp)**

		<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>	
		<b>2012</b>	<b>2011</b>
		<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	23.794.757	24.080.054
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(18.394.923)	(15.629.389)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	702.567	825.532
4	Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	(1.100.508)	(1.175.150)
5	Chi phí khác	(2.090)	(2.592)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.708	817
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.887.485)	(2.722.695)
8	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(797.049)	(963.114)
		<b>317.977</b>	<b>4.413.463</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG</b>			
<b>Những thay đổi về tài sản lưu động</b>			
9	Giảm/(tăng) tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	19.429.320	(20.469.297)
10	Giảm các khoản về chứng khoán kinh doanh và đầu tư	1.168.745	15.092.156
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.004.109	(938.275)
12	Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	(5.692)	(15.614.051)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	(1.889)	(831)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	38.770.360	(31.886.615)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Giảm nợ Ngân hàng Nhà Nước	(6.530.305)	(2.921.372)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi của và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(20.965.241)	6.584.078
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(16.984.496)	35.281.479
18	(Giảm)/tăng phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá	(30.507.287)	12.474.348
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(16.268)	(47.450)
20	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(25.139.244)	18.635.165
21	Chi từ các quỹ	(123.790)	(93.725)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(39.583.701)</b>	<b>20.509.073</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(TIẾP THEO)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.576.177)	(999.428)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.835	4.364
3 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(29.014)
4 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn, góp vốn vào các đơn vị khác	1.442.503	14.267
5 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	228.583	231.284
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>96.744</b>	<b>(778.527)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.875.393)	(656.387)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(1.875.393)</b>	<b>(656.387)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>(41.362.350)</b>	<b>19.074.159</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>58.475.599</b>	<b>38.310.887</b>
<b>VI Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>(445.111)</b>	<b>1.090.553</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>16.668.138</b>	<b>58.475.599</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.096.310	8.709.990
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.554.977	5.075.817
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.016.851	44.095.512
- Chứng khoán đầu tư	-	594.280
	16.668.138	58.475.599



Chủ tịch  
Trần Hùng Huy  
Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc  
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời gian hoạt động là 50 năm từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301452948 vào ngày 19 tháng 5 năm 1993 và bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Giấy phép điều chỉnh đăng ký kinh doanh lần thứ 26 cấp ngày 30 tháng 8 năm 2012 bởi Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy phép điều chỉnh hoạt động kinh doanh lần thứ 26, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965 triệu đồng.

Ngân hàng và các công ty con sau đây được đề cập là Tập đoàn.

Hoạt động chính của Tập đoàn là huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 342 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước (2011: 325 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC")	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có 10.275 nhân viên (2011: 8.613 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Việt Nam Đồng và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là triệu đồng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.5 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(i) Các công ty con (tiếp theo)

Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao.

Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**2.6 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu/dự chi. Khi một khoản cho vay trở thành nợ không đủ tiêu chuẩn (nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay không đủ tiêu chuẩn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**2.7 Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí và hoa hồng nhận được ghi nhận theo phương pháp thực thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**2.9 Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng**

*Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận ban đầu theo số dư nợ gốc. Sau đó, các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo nguyên tắc số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

*Phân loại các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng*

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Thống đốc NHNN. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do NHNN ban hành, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết Định 493 đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Tập đoàn đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tập đoàn đã tuân thủ Quyết định này từ ngày hiệu lực là ngày 23 tháng 4 năm 2012. Theo đó, khi Tập đoàn đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ Tập đoàn sẽ xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ mà Tập đoàn đã áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng (tiếp theo)**

*Phân loại các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng (tiếp theo)*

Khách hàng vay của Tập đoàn được chấm điểm và phân nhóm theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn như sau:

<b>Mức xếp hạng</b>	<b>Ý nghĩa</b>
AAA	Đây là mức xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản vay của khách hàng được xếp hạng này là đặc biệt tốt.
AA	Khách hàng được xếp hạng này có năng lực trả nợ không kém nhiều so với khách hàng được xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản nợ của khách hàng được xếp hạng này là rất tốt.
A	Khách hàng được xếp hạng này có thể có nhiều khả năng chịu tác động tiêu cực của các yếu tố bên ngoài và các điều kiện kinh tế hơn các khách hàng được xếp hạng cao hơn. Tuy nhiên khả năng trả nợ vẫn được đánh giá là tốt.
BBB	Khách hàng xếp hạng này có các chỉ số cho thấy khách hàng hoàn toàn có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ. Tuy nhiên, các điều kiện kinh tế bất lợi và sự thay đổi lớn các yếu tố bên ngoài có khả năng làm suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng.
BB	Khách hàng xếp hạng này ít có nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các nhóm từ B đến D. Tuy nhiên, các khách hàng này đang phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn hoặc các ảnh hưởng từ các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế bất lợi, các ảnh hưởng này có khả năng dẫn đến sự suy giảm khả năng trả nợ khách hàng.
B	Khách hàng xếp hạng này có nhiều nguy cơ mất khả năng trả nợ hơn các khách hàng nhóm BB. Tuy nhiên, hiện thời khách hàng vẫn có khả năng hoàn trả khoản vay. Các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế thay đổi xấu đi có khả năng ảnh hưởng đến khả năng hoặc thiện chí trả nợ của khách hàng.
CCC	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm khả năng trả nợ, khả năng trả nợ của khách hàng phụ thuộc vào độ thuận lợi của các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Trong trường hợp có các yếu tố bất lợi xảy ra, có khả năng không trả được một phần vốn và lãi vay.
CC	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm nhiều khả năng trả nợ, có khả năng không trả được một phần vốn và lãi vay.
C	Khách hàng xếp hạng này trong trường hợp đã thực hiện các thủ tục xin phá sản hoặc có các động thái tương tự nhưng việc trả nợ của khách hàng vẫn đang được duy trì; có khả năng không trả được hoàn toàn vốn gốc.
D	Khách hàng xếp hạng D trong trường hợp đã mất khả năng trả nợ, các tổn thất đã thực sự xảy ra; không xếp hạng D cho khách hàng mà việc mất khả năng trả nợ mới chỉ là dự kiến.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng (tiếp theo)**

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào các nhóm nợ căn cứ vào mức xếp hạng và tương ứng với 5 nhóm nợ được phân loại theo Quyết định 493 như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn      Phân loại nợ theo Quyết định 493**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định tuân theo các quyết định trên.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng xử lý Rủi ro của Tập đoàn sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả. Các khoản nợ được xử lý rủi ro tín dụng căn cứ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ và Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro cam kết ngoại bảng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết ngoại bảng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết ngoại bảng của từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Việc xác định giá trị của tài sản đảm bảo được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.11 Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, iv) đầu tư dài hạn khác. Tập đoàn thực hiện phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không lập dự phòng. Dự phòng chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách và khi có sự sụt giảm về giá trị của những chứng khoán đó.

Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo giá trị thuần trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Tập đoàn mua với mục đích đầu tư, có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng được trích lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong dài hạn của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lợi nhuận thu được từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sau khi mua được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi mua sẽ được trừ vào chi phí mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.11 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá hối đoái, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các tổ chức mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

**2.12 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012, các khoản tiền gửi mới với lãi suất và kỳ hạn xác định phát sinh sau ngày có hiệu lực của Thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác. Tổ chức tín dụng không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

Thông tư 21/2012/TT-NHNN không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Theo đó, Tập đoàn không trích lập dự phòng đối với tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)**

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Nhóm 1: Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2: Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3: Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4: Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5: Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN do NHNN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung được trích lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 11, không bao gồm các khoản được phân loại vào nhóm 5.

**2.13 Dự phòng các tài sản khác**

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**2.14 Cam kết mua và bán**

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.15 Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

**2.16 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	4%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5% - 20%

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá trọn gói. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

**2.17 Vàng**

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

**2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN; chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.22 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Ngân hàng mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn là các bên liên quan của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này, các doanh nghiệp do các thành viên này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này thành viên đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan của Tập đoàn.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

**2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**2.25 Các hoạt động nhận ủy thác**

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn. Tập đoàn được hưởng phí ủy thác đầu tư từ hoạt động này.

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác tuân thủ theo Thông tư 04/2012/TT-NHNN do NHNN nước ban hành ngày 8 tháng 3 năm 2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Tiền mặt bằng VND	2.030.780	1.996.931
Tiền mặt bằng ngoại tệ	686.124	689.335
Chứng từ có giá	52.369	43.342
Vàng	4.326.959	5.980.304
Kim loại quý và đá quý	78	78
	<u>7.096.310</u>	<u>8.709.990</u>

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi thanh toán bằng VND	4.934.285	3.909.438
Tiền gửi thanh toán bằng USD	620.692	1.166.379
	<u>5.554.977</u>	<u>5.075.817</u>

Theo yêu cầu của NHNN, Ngân hàng phải duy trì hàng tháng số dư tiền gửi bình quân tại NHNN ít nhất bằng mức dự trữ bắt buộc, được thông báo bởi NHNN cho Ngân hàng theo từng tháng. Dự trữ bắt buộc cho tháng 12 năm 2012 tương đương 2.121.566 triệu đồng (tháng 12 năm 2011: 3.420.388 triệu đồng). Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh mỗi tháng một lần và được tính như sau:

- 3% (2011: 3%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm;
- 1% (2011: 1%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên;
- 8% (2011: 8%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm;
- 6% (2011: 6%) của số dư tiền gửi bình quân của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên; và
- 1% (2011: 1%) của số dư tiền gửi bình quân bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

Tiền gửi tại NHNN cũng bao gồm tiền gửi thanh toán bù trừ.

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	<b>31.12.2012</b> <b>%/năm</b>	<b>31.12.2011</b> <b>%/năm</b>
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20	1,20
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05	0,05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**5 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	179.121	1.684.465	<b>1.863.586</b>
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	2.153.265	<b>2.153.265</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (*)	15.165.908	1.145.540	<b>16.311.448</b>
	<u>15.345.029</u>	<u>4.983.270</u>	<u><b>20.328.299</b></u>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	1.631.574	41.656	<b>1.673.230</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(15.534)	-	<b>(15.534)</b>
	<u>1.616.040</u>	<u>41.656</u>	<u><b>1.657.696</b></u>
<b>Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<u>16.961.069</u>	<u>5.024.926</u>	<u><b>21.985.995</b></u>

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản sau:

- 718.908 triệu đồng (2011: 416.550 triệu đồng) tiền gửi có kỳ hạn mà Tập đoàn đã ủy thác cho nhân viên gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”) đã quá hạn. Phần lớn các nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Tập đoàn đã khởi kiện tại Tòa án Dân sự yêu cầu Vietinbank hoàn trả gốc và lãi của các khoản này. Tháng 7 năm 2012, Tập đoàn nhận được thông báo từ Tòa án Dân sự về việc tạm hoãn xét xử do vụ việc có liên quan đến vụ án hình sự đang điều tra. Từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2012, toàn bộ nhân viên ủy thác đã khởi kiện đến Tòa án Dân sự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa được thông báo về kết quả điều tra cũng như chưa có phán quyết của Tòa án Dân sự. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Dựa trên diễn tiến sự việc, các bằng chứng của vụ án và ý kiến của luật sư mà Tập đoàn đang có, ban lãnh đạo tin tưởng rằng Tập đoàn sẽ thu hồi được các khoản này và do đó, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các khoản này.
- 1.095.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước bị quá hạn. Cho đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, ngân hàng này đã trả một phần số dư nợ gốc và toàn bộ lãi phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho Tập đoàn với số tiền lần lượt là 323.000 triệu đồng và 47.415 triệu đồng. Tập đoàn đang trong quá trình thảo luận với ngân hàng này để gia hạn thời hạn trả các khoản này và các điều khoản khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, thông tư 21/2012/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay giữa các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, không có hướng dẫn về việc phân loại và trích lập dự phòng cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác cho đến khi Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, bắt đầu hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2013. Theo Thông tư 02, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2013, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác phát sinh trước ngày có hiệu lực thi hành của thông tư này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước cho từng trường hợp cụ thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**5 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (TIẾP THEO)**

- 1.193.000 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Tại ngày 15 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã đồng ý để các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ trả gốc trái phiếu và lãi trái phiếu của hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 8.3) thay thế cho đảm bảo thanh toán phát hành bởi ACBS cho ngân hàng thương mại cổ phần trong nước này. Đảm bảo thanh toán phát hành bởi ACBS hết hiệu lực cùng ngày (Thuyết minh 40). Nghĩa vụ thanh toán của hai công ty bao gồm gốc và lãi trái phiếu phải trả trừ đi số tiền mà tổ chức tín dụng này thu được từ việc thanh lý tài sản đảm bảo trong trường hợp hai công ty này không thực hiện được nghĩa vụ trái phiếu. Tại ngày đảm bảo thanh toán giữa Ngân hàng và ngân hàng thương mại cổ phần trong nước được ký kết, giá trị đảm bảo ước tính dựa trên giá định tài sản đảm bảo được xử lý theo giá thị trường là 604.461 triệu đồng.
- 1.145.540 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại một ngân hàng khác (Thuyết minh 15.2).

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	326.586	435.829	762.415
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	9.109.275	9.109.275
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước	61.788.688	8.355.602	70.144.290
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD nước ngoài	-	208.280	208.280
	<u>62.115.274</u>	<u>18.108.986</u>	<u>80.224.260</u>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>			
Cho vay ngắn hạn các TCTD trong nước	1.285.250	-	1.285.250
Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(9.639)	-	(9.639)
	<u>1.275.611</u>	<u>-</u>	<u>1.275.611</u>
<b>Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<u>63.390.885</u>	<u>18.108.986</u>	<u>81.499.871</u>

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012 %/năm	31.12.2011 %/năm
Tiền gửi thanh toán bằng VND tại các TCTD trong nước	0,00 - 1,50	0,00 - 2,40
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD nước ngoài	0,00 - 0,05	0,00 - 0,05
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các TCTD trong nước	0,00 - 13,80	0,00 - 18,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	5,00 - 5,83	0,00 - 6,60
Cho vay ngắn hạn bằng VND các TCTD trong nước	10,00 - 15,00	-
Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ các TCTD trong nước	4,50	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.974	4.974
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	931.561	865.554
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	310.031	178.259
	<u>1.241.592</u>	<u>1.043.813</u>
Tổng chứng khoán kinh doanh	<u>1.246.566</u>	<u>1.048.787</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(264.829)	(198.328)
	<u>981.737</u>	<u>850.459</u>
Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:		
	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chưa niêm yết	4.974	4.974
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết (*)	1.179.774	664.096
Chưa niêm yết	61.818	379.717
	<u>1.241.592</u>	<u>1.043.813</u>
Tổng chứng khoán kinh doanh	<u>1.246.566</u>	<u>1.048.787</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(264.829)	(198.328)
	<u>981.737</u>	<u>850.459</u>

(\*) Bao gồm trong chứng khoán vốn niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 605.676 triệu đồng (2011: 108.950 triệu đồng) chứng khoán vốn mà ACBS đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với hai công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị. Các cổ phiếu này đang được thể hiện là tài sản của hai công ty này trên giấy tờ, nhưng ACBS là chủ sở hữu của các cổ phiếu này thông qua các hợp đồng hợp tác đầu tư. Biến động giá trị của các khoản hợp tác đầu tư trên chủ yếu đến từ việc phân loại lại các khoản đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn trong năm 2012.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012, toàn bộ số cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư với giá trị sổ sách là 605.676 triệu đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành bởi hai công ty này cho một ngân hàng trong nước (Thuyết minh 40).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.067.925	1.832	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	253.000	10.506	-
	<u>1.320.925</u>	<u>12.338</u>	<u>-</u>
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	545.636	-	-
	<u>545.636</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.631.731	4.184	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	53.445.556	1.012.263	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ (*)			
Quyền chọn mua	32.077.815	-	1.725.997
Quyền chọn bán	5.859.683	-	347.806
- Bán Quyền chọn tiền tệ (*)			
Quyền chọn mua	32.315.535	-	138.071
Quyền chọn bán	30.133.282	1.494.561	-
	<u>115.363.502</u>	<u>1.501.008</u>	<u>2.211.874</u>
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	951.322	-	-
	<u>951.322</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(\*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn đang còn hiệu lực.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**8.1 Theo loại hình cho vay**

	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	101.683.459	101.823.289
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	182.955	121.837
Cho thuê tài chính	938.294	822.602
Trả thay cho khách hàng	5.262	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.878	41.428
	<u>102.814.848</u>	<u>102.809.156</u>

**8.2 Theo ngành nghề kinh doanh**

	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thương mại	33.197.034	36.748.899
Nông, lâm nghiệp	518.140	333.288
Sản xuất và gia công chế biến	13.270.504	15.188.861
Xây dựng	3.343.992	4.862.518
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	43.692.871	35.318.919
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.386.365	3.070.449
Giáo dục và đào tạo	101.094	105.762
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	1.079.051	1.449.056
Nhà hàng và khách sạn	1.816.546	2.174.478
Dịch vụ tài chính	631.529	703.532
Các ngành nghề khác	2.777.722	2.853.394
	<u>102.814.848</u>	<u>102.809.156</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**

**8.3 Theo nhóm nợ**

	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	94.822.750	101.564.431
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (*)	5.421.128	326.758
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	747.218	274.973
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	673.361	345.655
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.150.391	297.339
	<u>102.814.848</u>	<u>102.809.156</u>

(\*) Bao gồm trong số dư nợ Nhóm 2 - Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- 853.698 triệu đồng cho vay Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") và một công ty con của Vinalines, trong đó 746.847 triệu đồng cho vay với mục đích mua và đóng tàu biển và 106.851 triệu đồng cho vay tài trợ vốn lưu động. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015 trong đó yêu cầu NHNN chỉ đạo và đề nghị các TCTD xem xét tái cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Vinalines theo quy định; cho Vinalines vay vốn lưu động phục vụ kinh doanh của đội tàu trên cơ sở Tổng công ty và các đơn vị thành viên chứng minh được hiệu quả, cân đối nguồn trả nợ. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được chỉ đạo từ NHNN liên quan đến Đề án này.
- 3.511.468 triệu đồng cho vay sáu công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch hoặc là thành viên Hội đồng Quản trị ("Nhóm sáu công ty"). Trong đó, một công ty trong Nhóm sáu công ty đang bị điều tra từ bên ngoài từ tháng 8 năm 2012 sau khi ông Kiên bị bắt giữ; các cơ quan chức năng đang tìm kiếm thông tin liên quan đến các giao dịch và số dư giữa Tập đoàn với các công ty này.

Ngoài các khoản cho vay, Tập đoàn có số dư đầu tư vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và khoản phải thu khác với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, chi tiết số dư, kỳ hạn và lãi suất của các khoản cho vay, đầu tư vào chứng khoán và khoản phải thu khác như sau:

	<b>Số dư</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>%/năm</b>		<b>cụ thể</b>
				<b>Triệu đồng</b>
Cho vay khách hàng	3.511.468	Từ 0,80% đến 23,87%	2015, 2018	110.203
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.450.000	Từ 5,29% đến 14,85%	2018, 2020	43.867
Phải thu khác	1.166.857	0%	2015	17.803
	<u>7.128.325</u>			<u>171.873</u>

Biên độ khác biệt của lãi suất là do khác biệt loại tiền tệ cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**

**8.3 Theo nhóm nợ (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới, người đại diện theo pháp luật mới, hoạt động đi vào ổn định, Tập đoàn đã ký thỏa thuận với năm trong số sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Tập đoàn;
- Tập đoàn có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản đảm bảo khi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp;
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thế chấp tại Tập đoàn sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Tập đoàn.

Thỏa thuận với công ty thứ sáu được ký vào ngày 5 tháng 3 năm 2013 với các điều khoản tương tự.

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 mà Tập đoàn đang nắm giữ để đảm bảo cho số dư với sáu công ty này như sau:

	<b>31.12.2012</b>
	<b>Triệu đồng</b>
Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.458.033
Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	1.989.574
Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	925.166
	<hr/>
	6.372.773
Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	750.000
	<hr/>
	<b>7.122.773</b>

Các giả định được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản đảm bảo của các công ty này được trình bày như sau:

	<b>Giá trị ước tính tại</b>
	<b>ngày 31 tháng 12</b>
	<b>năm 2012</b>
	<b>Triệu đồng</b>
<b>Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản đảm bảo</b>	
Cổ phiếu niêm yết - dựa trên giá đóng cửa của sàn chứng khoán tại ngày 28 tháng 12 năm 2012	1.464.484
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên mệnh giá	1.631.940
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.951.825
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị sổ sách thuần	892.531
Cổ phiếu chưa niêm yết - dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	431.993
Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	750.000
	<hr/>
	<b>7.122.773</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**

**8.3 Theo nhóm nợ (tiếp theo)**

Tập đoàn sẽ đánh giá lại giá trị của tài sản đảm bảo hàng mỗi quý và kết quả đánh giá lại sẽ được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ gửi cho NHNN và Ủy Ban Chứng Khoán và công bố trên trang tin điện tử của Ngân hàng.

**8.4 Theo kỳ hạn cho vay**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay ngắn hạn	55.878.105	53.361.314
Cho vay trung hạn	19.406.298	27.484.058
Cho vay dài hạn	27.530.445	21.963.784
	<u>102.814.848</u>	<u>102.809.156</u>

Bao gồm trong khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 44.470 triệu đồng) giá trị cổ phiếu được ACBS mua với cam kết bán lại (reverse repo) trong ngắn hạn.

**8.5 Theo loại tiền tệ**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Cho vay bằng Việt Nam Đồng	84.075.981	75.911.911
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	18.738.867	26.897.245
	<u>102.814.848</u>	<u>102.809.156</u>

**8.6 Theo khu vực địa lý**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Thành phố Hồ Chí Minh	63.252.152	62.325.615
Đồng bằng sông Cửu Long	4.986.001	4.944.726
Miền Trung	7.451.336	6.132.013
Miền Bắc	20.085.035	23.729.871
Miền Đông	7.040.324	5.676.931
	<u>102.814.848</u>	<u>102.809.156</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.9 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	73.662	643.035	716.697
Trích lập trong năm	164.576	105.994	270.570
Sử dụng trong năm	(831)	-	(831)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	237.407	749.029	986.436
Trích lập trong năm	513.516	4.019	517.535
Sử dụng trong năm	(1.889)	-	(1.889)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	749.034	753.048	1.502.082

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	3.860.352	269.036
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước khác phát hành	371.758	4.248
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	304.659	55.722
	676.417	59.970
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.536.769	329.006
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	(248.106)	(35.064)
	4.288.663	293.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

(\*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	31.12.2012				
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Chứng khoán vốn niêm yết	304.685	-	(248.106)	56.579	(248.106)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	371.732	-	-	371.732	-
Trái phiếu Chính phủ	3.860.352	-	-	3.860.352	-
	<u>4.536.769</u>	<u>-</u>	<u>(248.106)</u>	<u>4.288.663</u>	<u>(248.106)</u>
	31.12.2011				
	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Chứng khoán vốn niêm yết	55.748	-	(35.064)	20.684	(35.064)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.222	-	-	4.222	-
Trái phiếu Chính phủ	269.036	-	-	269.036	-
	<u>329.006</u>	<u>-</u>	<u>(35.064)</u>	<u>293.942</u>	<u>(35.064)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)**

**9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của chứng khoán Nợ được trình bày bằng giá trị sổ sách do Ngân hàng không có cơ sở để xác định giá trị thị trường của các chứng khoán nợ này.

**9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Trái phiếu Chính Phủ (*)	10.670.184	9.063.882
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	3.916.968	11.289.967
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (**)	5.509.205	5.215.429
	<u>20.096.357</u>	<u>25.569.278</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (***)	(60.367)	-
	<u>20.035.990</u>	<u>25.569.278</u>

(\*) Bao gồm trong số dự chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 7.735.671 triệu đồng) trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại NHNN để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

(\*\*) Bao gồm trong số dự chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.450.000 triệu đồng (2011: 1.450.000 triệu đồng) trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 8.3).

(\*\*\*) Bao gồm trong số dự dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 43.867 triệu đồng và 16.500 triệu đồng dự phòng lần lượt cho khoản đầu tư vào trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 8.3) và trái phiếu do Vinalines phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**10.1 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh**

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</u>	
	<b>Nguyên giá Triệu đồng</b>	<b>Giá trị sổ sách Triệu đồng</b>	<b>Nguyên giá Triệu đồng</b>	<b>Giá trị sổ sách Triệu đồng</b>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.237	1.000	1.223
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	200	339	200	232

**Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh**

	<b>2012 Triệu đồng</b>	<b>2011 Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1	1.455	1.363
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	-	-
Phần chia sẻ lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	121	92
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.576</u>	<u>1.455</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MÀU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

**10.1 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh (tiếp theo)**

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
		Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh		Các khoản đầu tư của các công ty con vào các công ty liên kết và liên doanh		Tổng cộng	
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	200	-	-	10	200
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	10	1.000
			1.200		-		1.200

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
		Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh		Các khoản đầu tư của các công ty con vào các công ty liên kết và liên doanh		Tổng cộng	
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	200	-	-	10	200
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	10	1.000
			1.200		-		1.200

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

**10.2 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
- Đã niêm yết	20.044	1.313.635
- Chưa niêm yết	350.502	718.012
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
- Đã niêm yết (*)	544.742	1.006.992
- Chưa niêm yết	548.476	563.273
	<u>1.463.764</u>	<u>3.601.912</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(50.053)	(49.366)
	<u>1.413.711</u>	<u>3.552.546</u>

(\*) Bao gồm trong đầu tư vào các TCKT trong nước đã niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20.939 triệu đồng (2011: 427.090 triệu đồng) chứng khoán vốn ACBS đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với một công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Các cổ phiếu này đang được thể hiện là tài sản của công ty này trên giấy tờ, nhưng ACBS là chủ sở hữu của các cổ phiếu này thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư. Ngày 31 tháng 12 năm 2012, các cổ phiếu này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành bởi công ty này cho một ngân hàng trong nước (Thuyết minh 40).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	2012				Tổng cộng
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản có định khác	
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	755.341	826.087	274.236	129.160	<b>1.984.824</b>
Tăng trong năm	780	103.213	1.523	31.514	<b>137.030</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	157.596	67.266	81.095	35.503	<b>341.460</b>
Thanh lý	-	(10.260)	(4.646)	(716)	<b>(15.622)</b>
Phân loại lại	(409)	2.793	-	(3.007)	<b>(623)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>913.308</u>	<u>989.099</u>	<u>352.208</u>	<u>192.454</u>	<b><u>2.447.069</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	118.401	499.076	103.988	55.676	<b>777.141</b>
Trích trong năm	32.407	146.766	43.874	23.703	<b>246.750</b>
Thanh lý	-	(9.859)	(4.413)	(611)	<b>(14.883)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>150.808</u>	<u>635.983</u>	<u>143.449</u>	<u>78.768</u>	<b><u>1.009.008</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>636.940</u>	<u>327.011</u>	<u>170.248</u>	<u>73.484</u>	<b><u>1.207.683</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>762.500</u>	<u>353.116</u>	<u>208.759</u>	<u>113.686</u>	<b><u>1.438.061</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Đơn vị: Triệu đồng

	2011				Tổng cộng
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản có định khác	
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	656.359	637.998	208.458	90.489	<b>1.593.304</b>
Tăng trong năm	224	104.200	-	28.172	<b>132.596</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	98.758	72.331	72.740	33.869	<b>277.698</b>
Thanh lý	-	(6.830)	(10.209)	(1.359)	<b>(18.398)</b>
Biến động khác	-	18.388	3.247	(22.011)	<b>(376)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>755.341</u>	<u>826.087</u>	<u>274.236</u>	<u>129.160</u>	<b><u>1.984.824</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	88.099	374.102	78.493	37.830	<b>578.524</b>
Trích trong năm	30.302	131.314	33.010	18.620	<b>213.246</b>
Thanh lý	-	(6.340)	(7.515)	(774)	<b>(14.629)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>118.401</u>	<u>499.076</u>	<u>103.988</u>	<u>55.676</u>	<b><u>777.141</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>568.260</u>	<u>263.896</u>	<u>129.965</u>	<u>52.659</u>	<b><u>1.014.780</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>636.940</u>	<u>327.011</u>	<u>170.248</u>	<u>73.484</u>	<b><u>1.207.683</u></b>

Trong đó:

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng	29.958	13.803
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>369.961</u>	<u>274.685</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<b>2012</b>	
	<b>Phân mềm vi tính</b>	
	<b>Triệu đồng</b>	
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	117.433	
Tăng trong năm	8.566	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.428	
	<hr/>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	139.427	
	<hr/>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	88.129	
Khấu hao trong năm	15.905	
	<hr/>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	104.034	
	<hr/>	
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	29.304	
	<hr/>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	35.393	
	<hr/>	
		<b>2011</b>
		<b>Phân mềm vi tính</b>
		<b>Triệu đồng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	110.090	
Tăng trong năm	4.575	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.768	
	<hr/>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	117.433	
	<hr/>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	70.168	
Khấu hao trong năm	17.961	
	<hr/>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	88.129	
	<hr/>	
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	39.922	
	<hr/>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	29.304	
	<hr/>	
Trong đó:	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.579	32.593
	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**13 TÀI SẢN KHÁC**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	4.095.051	5.620.753
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 20)	5.250	7.929
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13.1)	1.792.454	1.562.594
Phải thu từ khách hàng (**)	5.365.544	41.318.200
Phải thu từ NHNN	11.324	42.970
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	402.525	471.158
Chi phí chờ phân bổ	341.521	2.207.595
Cổ tức phải thu	13.573	97.231
Tài sản khác	48.331	62.093
Phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp	246.742	-
Phải thu thuế giá trị gia tăng	8.868	-
	<u>8.230.882</u>	<u>45.761.841</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(181.093)	(716)
	<u>12.150.090</u>	<u>51.389.807</u>

(\*) Bao gồm trong khoản các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:

- Lãi phải thu với số tiền là 36.523 triệu đồng phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn tại Vietinbank (Thuyết minh 5).
- Lãi phải thu từ trái phiếu do Vinalines phát hành đến hạn trong tháng 8 năm 2012 với số tiền là 87.500 triệu đồng. Tập đoàn đã gia hạn thời hạn trả khoản này đến tháng 8 năm 2013. Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.375 triệu đồng.
- Lãi phải thu từ trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành đến hạn trong tháng 11 năm 2012 và tháng 3 năm 2013 với số tiền lần lượt là 206.288 triệu đồng và 81.370 triệu đồng. Tập đoàn đã gia hạn thời hạn trả các khoản này đến năm 2015 và năm 2018 theo thỏa thuận đã ký vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 5 tháng 3 năm 2013 (Thuyết minh 8.3). Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 14.754 triệu đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**13 TÀI SẢN KHÁC (TIẾP THEO)**

(\*\*) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các khoản sau:

- Phải thu từ Công ty dịch vụ Địa ốc ACB ("ACBR") liên quan đến việc Tập đoàn tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House với số tiền là 779.575 triệu đồng. Theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Tập đoàn với giá bán bằng giá vốn hoặc bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Tập đoàn sẽ hỗ trợ chi phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.166.857 triệu đồng (2011: 1.395.005 triệu đồng). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.803 triệu đồng (2011: không có) (Thuyết minh 8.3).
- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 1.447.161 triệu đồng (2011: 13.179.087 triệu đồng) (Thuyết minh 30).
- Khoản ký quỹ cho các đối tác trong nước đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 23.294.722 triệu đồng). Khoản ký quỹ này được đảm bảo bằng tiền gửi của khách hàng (Thuyết minh 16.1) và các khoản đảm bảo khác.

**13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Số dư đầu năm	1.562.594	1.078.416
Tăng	1.430.581	862.256
Chuyển sang TSCĐ	(354.888)	(280.466)
Chuyển sang các tài sản khác (*)	(845.833)	(97.612)
Số dư cuối năm	<u>1.792.454</u>	<u>1.562.594</u>

(\*) Bao gồm trong khoản chuyển sang các tài sản khác là 779.575 triệu đồng liên quan đến căn hộ Hoàng Anh Gold House được chuyển sang khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 13).

**14 CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Vay ngắn hạn từ NHNN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	<u>-</u>	<u>6.530.305</u>
Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:	<b>31.12.2012</b> <b>%/năm</b>	<b>31.12.2011</b> <b>%/năm</b>
Các khoản vay từ NHNN bằng VND	<u>-</u>	<u>14,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	112.524	30.544	143.068
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	7.803.000	1.353.820	9.156.820
	<u>7.915.524</u>	<u>1.384.364</u>	<u>9.299.888</u>
<b>Vay từ các TCTD khác</b>			
Vay ngắn hạn từ TCTD trong nước	200.000	2.228.596	2.428.596
Vay ngắn hạn từ TCTD nước ngoài	-	2.020.316	2.020.316
	<u>200.000</u>	<u>4.248.912</u>	<u>4.448.912</u>
<b>Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<u>8.115.524</u>	<u>5.633.276</u>	<u>13.748.800</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	1.250.609	25.658	1.276.267
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	31.868.711	1.569.063	33.437.774
	<u>33.119.320</u>	<u>1.594.721</u>	<u>34.714.041</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn không có số dư tiền vay từ các TCTD khác.

15.2 Tài sản đảm bảo cho khoản đi vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD trong nước (Thuyết minh 5)	-	1.145.540	1.145.540
	<u>-</u>	<u>1.145.540</u>	<u>1.145.540</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (TIẾP THEO)**

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012 %/năm	31.12.2011 %/năm
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VND	0,00 - 2,00	0,00 - 2,00
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VND	4,20 - 10,00	0,00 - 16,03
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,40 - 2,70	1,00 - 6,27
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng VND	8,00	-
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3,00 - 5,00	-
Vay ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,72 - 3,81	-

**16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**16.1 Theo loại tiền gửi và tiền tệ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	6.011.105	425.564	6.436.669
Tiền gửi không kỳ hạn	11.584.668	1.284.502	12.869.170
Tiền gửi tiết kiệm	96.568.791	8.027.274	104.596.065
Tiền ký quỹ	914.720	273.908	1.188.628
Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.049	13.014	143.063
	<u>115.209.333</u>	<u>10.024.262</u>	<u>125.233.595</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	22.554.383	750.845	23.305.228
Tiền gửi không kỳ hạn	12.978.832	1.708.801	14.687.633
Tiền gửi tiết kiệm	83.053.998	14.526.358	97.580.356
Tiền ký quỹ	5.042.199	1.485.500	6.527.699
Tiền gửi vốn chuyên dùng	78.831	38.344	117.175
	<u>123.708.243</u>	<u>18.509.848</u>	<u>142.218.091</u>

Bao gồm trong số dư tiền gửi của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 2.534.913 triệu đồng) phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng và không đồng (2011: 20.739.663 triệu đồng) của các đối tác trong nước để đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn (Thuyết minh 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

16.2 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	443.656	473.463
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	12.245.436	37.377.372
Công ty liên doanh	480.363	403.773
Công ty vốn nước ngoài	517.606	415.870
Hợp tác xã	17.900	23.191
Cá nhân	110.452.244	102.498.322
Các đối tượng khác	1.076.390	1.026.100
	<u>125.233.595</u>	<u>142.218.091</u>

Mức lãi suất được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2012 %/năm	31.12.2011 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 2,00	0,00 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 19,00
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 14,00
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	0,00 - 14,00	0,00 - 14,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 3,60	0,00 - 3,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 - 2,00	0,50 - 5,30
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 4,73	0,00 - 5,75
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	0,00 - 1,95	0,00 - 5,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

17 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	7.202	24.379
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	92.252	88.744
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	216.596	219.195
	<u>316.050</u>	<u>332.318</u>

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF.

Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất từ 0,91% đến 1,08% mỗi tháng. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,796% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**17 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (TIẾP THEO)**

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC chịu lãi suất từ 0,64% đến 0,99% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Tập đoàn.

**18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Trái phiếu	4.700.000	7.290.000
Chứng chỉ tiền gửi	15.501.212	43.418.499
	<u>20.201.212</u>	<u>50.708.499</u>
<b>18.1 Trái phiếu</b>		
	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	-	2.090.000
Trái phiếu thời hạn 3 năm do ACBS phát hành	1.700.000	700.000
Trái phiếu thời hạn 2 năm do ACBS phát hành	-	1.500.000
	<u>4.700.000</u>	<u>7.290.000</u>
<b>18.2 Chứng chỉ tiền gửi</b>		
	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Bảng vàng		
- Ngắn hạn	15.480.727	43.093.964
- Trung hạn	20.485	324.535
	<u>15.501.212</u>	<u>43.418.499</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**19 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	1.809.487	4.806.283
Chuyển tiền phải trả	136.784	217.211
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 38)	11.275	304.672
Thu nhập chưa thực hiện	16.454	2.174.682
Phải trả cổ tức năm 2011 (*)	-	1.875.393
Phải trả khác (**)	2.137.004	25.122.729
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.000	5.470
	<u>2.325.517</u>	<u>29.700.157</u>
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	48.494	50.533
	<u>4.183.498</u>	<u>34.556.973</u>

(\*) Phải trả cổ tức tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tạm ứng cổ tức cho năm 2011 theo quyết định của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 dựa trên ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông 2011.

(\*\*) Bao gồm trong khoản phải trả khác có các khoản sau:

- Vàng đang giữ hộ cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không đồng (2011: 11.355.984 triệu đồng).
- Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.300.834 triệu đồng (2011: 12.551.914 triệu đồng) (Thuyết minh 30).

**20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>31.12.2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>31.12.2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>5.250</u>	<u>7.929</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**21 VỐN GÓP**

	<b>31.12.2012</b> Triệu đồng	<b>31.12.2011</b> Triệu đồng
Vốn điều lệ đã được góp đủ	<u>9.376.965</u>	<u>9.376.965</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Không có biến động vốn góp trong năm.

	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	
	<b>31.12.2012</b> Cổ phiếu	<b>31.12.2011</b> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>937.696.506</u>	<u>937.696.506</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>937.696.506</u>	<u>937.696.506</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>937.696.506</u>	<u>937.696.506</u>

**22 VỐN VÀ CÁC QUỸ**

	<b>Đơn vị: Triệu đồng</b>					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	9.376.965	115.067	972.300	122.185	790.240	11.376.757
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2011	-	-	-	-	3.207.841	3.207.841
Phân bổ vào các quỹ	-	159.694	319.388	158.329	(637.411)	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(656.387)	(656.387)
Tạm chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(1.875.393)	(1.875.393)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(93.726)	-	(93.726)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<u>9.376.965</u>	<u>274.761</u>	<u>1.291.688</u>	<u>186.788</u>	<u>828.890</u>	<u>11.959.092</u>
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2012	-	-	-	-	784.040	784.040
Phân bổ vào các quỹ năm 2011	-	662.935	-	159.694	(822.629)	-
Phân bổ vào các quỹ năm 2012	-	36.877	73.753	19.658	(130.288)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(123.790)	-	(123.790)
Biến động khác	-	-	-	-	5.110	5.110
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<u>9.376.965</u>	<u>974.573</u>	<u>1.365.441</u>	<u>242.350</u>	<u>665.123</u>	<u>12.624.452</u>

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau đây:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được phân bổ cho đến khi Quỹ này đạt 100% vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi năm được phân bổ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**22 VỐN VÀ CÁC QUỸ (TIẾP THEO)**

Các quỹ khác bao gồm: vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ của các công ty con.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**23 CỔ TỨC**

Trong năm, Tập đoàn đã chi trả cổ tức số tiền 1.875.393 triệu đồng bằng tiền mặt từ lợi nhuận của năm 2011. Tập đoàn chưa công bố cổ tức cho kỳ kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2012.

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**24.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2012	2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu đồng)	784.040	3.207.841
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(159.756)	(131.132)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	624.284	3.076.709
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	938	938
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	666	3.280

**24.2 Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính pha loãng. Do vậy, lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng của Tập đoàn bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	4.665.491	6.838.664
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	14.180.209	14.576.928
Từ chứng khoán nợ	3.211.245	3.941.401
Lãi cho thuê tài chính	155.833	99.046
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	56.277	4.899
	<u>22.269.055</u>	<u>25.460.938</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<b>2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Lãi tiền gửi	13.475.039	17.050.352
Lãi tiền vay từ NHNN và các TCTD khác	335.123	611.175
Lãi phát hành các giấy tờ có giá	1.545.506	1.174.310
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	42.459	17.543
	<u>15.398.127</u>	<u>18.853.380</u>

**27 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ bảo lãnh	145.591	118.064
Dịch vụ thanh toán	501.220	796.819
Dịch vụ ngân quỹ	27.286	28.110
Dịch vụ môi giới	107.959	65.983
Các dịch vụ khác	134.539	129.559
	<u>916.595</u>	<u>1.138.535</u>

**28 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	131.463	120.274
Dịch vụ môi giới	26.553	16.655
Các dịch vụ khác	56.012	176.074
	<u>214.028</u>	<u>313.003</u>

**29 LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG**

	<b>2012</b> <b>Triệu đồng</b>	<b>2011</b> <b>Triệu đồng</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	109.349	8.273
- Thu từ kinh doanh vàng	3.200	1.173.228
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.196.307	7.236.501
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.816)	(82.978)
- Chi về kinh doanh vàng	(575.570)	(6.647)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7.592.113)	(8.489.844)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	<u>(1.863.643)</u>	<u>(161.467)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**30 KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI TỆ TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ**

Kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản là hoạt động mà Ngân hàng ký hợp đồng kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản với các khách hàng đối tác tại nước ngoài. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng và ngoại tệ tại các đối tác giao dịch. Việc thực hiện kinh doanh vàng trên tài khoản ký quỹ của Ngân hàng tại nước ngoài được thực hiện theo Công văn số 7810/NHNN-QLNH ngày 6 tháng 10 năm 2011 của NHNN.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng/ngoại tệ tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

**31 LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	490.424	124.605
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(172.398)	(44.949)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(66.502)	(8.732)
	<u>251.524</u>	<u>70.924</u>

**32 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập từ bán chứng khoán đầu tư	-	7.731
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1)	(10.517)
(Dự phòng)/hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư	(273.409)	85.309
	<u>(273.410)</u>	<u>82.523</u>

**33 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	25.574	32.600
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	27.800	170
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	91.551	189.784
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	121	92
	<u>145.046</u>	<u>222.646</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**34 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.031	4.929
Chi phí nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	1.645.185	1.406.454
- Các khoản chi đóng góp theo lương	124.060	82.959
- Chi trợ cấp	2.285	4.007
- Chi phí nhân viên khác	113.050	80.907
Chi về tài sản		
- Khấu hao tài sản cố định	262.655	231.207
- Chi phí khác	486.257	404.150
Chi cho quảng cáo, khuyến mãi và các hoạt động quản lý công vụ khác	1.286.288	796.247
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	136.786	119.959
Chi dự phòng phải thu khó đòi và đầu tư dài hạn	181.064	16.647
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	24.000	-
	<u>4.270.661</u>	<u>3.147.466</u>

**35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng ("GTGT") 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Theo thông tư 06/2012/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2012, hoạt động kinh doanh ngoại tệ không chịu thuế giá trị gia tăng. Các nghiệp vụ ngân hàng khác của Tập đoàn không chịu thuế giá trị gia tăng.

**36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") tính theo thuế suất ở mức 25% trong năm tài chính được tính trên cơ sở dự toán thu nhập chịu thuế và phụ thuộc vào việc kiểm tra và điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.042.676	4.202.693
Thuế tính ở thuế suất 25%	260.669	1.050.673
Điều chỉnh:		
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	33.705	20
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(36.841)	(55.841)
Thuế trả thêm cho năm trước	1.103	-
Tổng chi phí thuế TNDN	<u>258.636</u>	<u>994.852</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN – hiện hành	255.957	997.531
Thuế TNDN – hoãn lại	2.679	(2.679)
	<u>258.636</u>	<u>994.852</u>

Chi phí thuế TNDN cho niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

37 TÌNH HÌNH THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
<b>Tổng số nhân viên (người)</b>	<b>10.275</b>	<b>8.613</b>
<b>Thu nhập nhân viên</b>		
Tổng quỹ lương và thưởng	1.645.185	1.406.454
Thu nhập khác	92.090	66.136
Tổng thu nhập	1.737.275	1.472.590
Lương bình quân	160	163
Thu nhập bình quân	169	171

38 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	1.1.2012 Triệu đồng	Tăng/(giảm) trong năm		31.12.2012 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	3.663	42.268	(54.799)	(8.868)
Thuế TNDN	294.350	255.957	(797.049)	(246.742)
Thuế nhà – đất	-	8	(7)	1
Các loại thuế khác	6.659	180.774	(176.159)	11.274
	<u>304.672</u>	<u>479.007</u>	<u>(1.028.014)</u>	<u>(244.335)</u>

39 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Đơn vị: Triệu đồng

31.12.2012	Tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi của và vay từ các tổ chức tín dụng khác	Đầu tư chứng khoán	Cho vay khách hàng	Tiền gửi khách hàng	Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	
						Các công cụ tài chính phái sinh	ngoại bảng
Trong nước	19.848.264	11.728.484	25.879.692	102.814.848	125.233.595	1.852.156	4.130.809
Nước ngoài	2.153.265	2.020.316	-	-	-	14.405	3.140.379
	<u>22.001.529</u>	<u>13.748.800</u>	<u>25.879.692</u>	<u>102.814.848</u>	<u>125.233.595</u>	<u>1.866.561</u>	<u>7.271.188</u>

Đơn vị: Triệu đồng

31.12.2011	Tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi của tổ chức tín dụng khác	Đầu tư chứng khoán	Cho vay khách hàng	Tiền gửi khách hàng	Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	
						Các công cụ tài chính phái sinh	ngoại bảng
Trong nước	72.191.955	34.714.041	26.947.071	102.809.156	142.218.091	80.964.459	3.721.769
Nước ngoài	9.317.555	-	-	-	-	75.450.465	3.432.825
	<u>81.509.510</u>	<u>34.714.041</u>	<u>26.947.071</u>	<u>102.809.156</u>	<u>142.218.091</u>	<u>156.414.924</u>	<u>7.154.594</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**40 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG**

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	309	1.460.891	1.461.200
Thư tín dụng trả chậm	-	1.451.686	1.451.686
Bảo lãnh thanh toán (*)	2.152.710	85.649	2.238.359
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	568.416	27.697	596.113
Bảo lãnh dự thầu	163.618	2.083	165.701
Các bảo lãnh khác	711.517	129.028	840.545
Bảo lãnh vay vốn	455.100	62.484	517.584
	<u>4.051.670</u>	<u>3.219.518</u>	<u>7.271.188</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.767.452	1.767.452
Thư tín dụng trả chậm	-	1.264.843	1.264.843
Bảo lãnh thanh toán (*)	2.118.591	371.024	2.489.615
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	645.606	13.561	659.167
Bảo lãnh dự thầu	157.988	625	158.613
Các bảo lãnh khác	675.135	24.769	699.904
Bảo lãnh vay vốn	115.000	-	115.000
	<u>3.712.320</u>	<u>3.442.274</u>	<u>7.154.594</u>

(\*) Bao gồm trong số dư bảo lãnh thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.193.000 triệu đồng (2011: 1.193.000 triệu đồng) đảm bảo thanh toán của ACBS cho một ngân hàng trong nước đối với nghĩa vụ thanh toán trái phiếu và lãi trái phiếu của hai công ty mà ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị. Ngày 31 tháng 12 năm 2012, ACBS đã đồng ý dùng 605.676 triệu đồng chứng khoán vốn kinh doanh (Thuyết minh 6) và 20.939 triệu đồng chứng khoán vốn đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10.2), tổng cộng là 626.615 triệu đồng làm tài sản đảm bảo để thay thế cho nghĩa vụ đảm bảo thanh toán này. Nghĩa vụ đảm bảo thanh toán đã được chấm dứt vào ngày 15 tháng 1 năm 2013.

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

41 CÁC CAM KẾT KHÁC

	31.12.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Mua quyền chọn mua	-	32.619.532
Mua quyền chọn bán	-	(5.859.683)
	<hr/>	<hr/>
		26.759.849
Bán quyền chọn mua	-	(32.315.535)
Bán quyền chọn bán	-	30.926.168
	<hr/>	<hr/>
	-	(1.389.367)
	<hr/>	<hr/>
	-	25.370.482
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	25.544	17.404
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	14.314	7.612
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	4.060	3.243
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	98.186	20.644
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.709	1.621
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	157.521	117.308
Phí thanh toán cho các công ty liên doanh và liên kết	132.845	96.062
Mua trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	16.866	17.052
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	1.035.894	614.724
Cho các bên liên quan khác vay	1.106.661	1.554.570
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	-
Phải thu bên liên quan khác	984.027	563.910
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	78.815	10.727
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	105	106
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	19.356	6.409
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	26.154	3.029

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**43.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro do Khối Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và kiểm soát, phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập công tác quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát nội bộ đối với các hoạt động quản lý rủi ro. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Tập đoàn

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

**43.2.1 Đo lường rủi ro tín dụng, xác định tổn thất và lập dự phòng**

**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với các khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Tập đoàn, ban lãnh đạo Tập đoàn xem xét và quyết định việc thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá, theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.9 và 2.10.

**(b) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.2.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn có các chính sách và quy định để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là Tập đoàn yêu cầu thế chấp và nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN và được Tập đoàn điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**43.2.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức tối đa rủi ro tín dụng là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	<b>Tổng mức tối đa</b>	
	<b>31.12.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:</b>		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.001.529	81.509.510
Cho vay khách hàng	102.814.848	102.809.156
Các công cụ tài chính phái sinh	12.338	1.016.447
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán Nợ	4.974	4.974
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	3.860.352	269.036
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	20.096.357	25.569.278
Tài sản tài chính khác	9.863.120	47.535.842
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:</b>		
Nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng	7.271.188	7.154.594

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.2.4 Các tài sản thế chấp

	2012 Triệu đồng	2011 Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	39.477.525	36.346.253
Hàng hóa	1.173.943	1.301.950
Máy móc, thiết bị	9.367.230	8.928.838
Bất động sản	178.050.359	179.264.013
Tài sản khác	18.442.373	30.517.846
	<u>246.511.430</u>	<u>256.358.900</u>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Tập đoàn đang nắm giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành.

43.2.5 Chất lượng tín dụng

Đơn vị: Triệu đồng

	31.12.2012					
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	20.187.621	94.511.592	12.338	4.974	21.006.709	8.133.939
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	311.158	-	-	-	36.523
Bị suy giảm giá trị	1.813.908	7.992.098	-	-	2.950.000	1.692.658
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(15.534)	(1.502.082)	-	-	(60.367)	(181.093)
<b>Giá trị ròng</b>	<u>21.985.995</u>	<u>101.312.766</u>	<u>12.338</u>	<u>4.974</u>	<u>23.896.342</u>	<u>9.682.027</u>
<b>Dự phòng rủi ro tín dụng</b>						
Dự phòng cụ thể	-	(749.034)	-	-	(60.367)	(181.093)
Dự phòng chung	(15.534)	(753.048)	-	-	-	-
	<u>(15.534)</u>	<u>(1.502.082)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(60.367)</u>	<u>(181.093)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

43.2.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	31.12.2011					
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	81.092.960	101.399.564	1.016.447	4.974	25.838.314	47.535.842
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	416.550	164.867	-	-	-	-
Bị suy giảm giá trị	-	1.244.725	-	-	-	-
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(9.639)	(986.436)	-	-	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>81.499.871</b>	<b>101.822.720</b>	<b>1.016.447</b>	<b>4.974</b>	<b>25.838.314</b>	<b>47.535.842</b>
<b>Dự phòng rủi ro tín dụng</b>						
Dự phòng cụ thể	-	(237.407)	-	-	-	-
Dự phòng chung	(9.639)	(749.029)	-	-	-	-
	<b>(9.639)</b>	<b>(986.436)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

43.3 Rủi ro thị trường

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói hợp nhất và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MÃU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.3.1 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác đó là Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trang thái cho từng loại tiền tệ. Trang thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trang thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.068.740	602.442	4.326.959	55.054	6.390	18.107	9.418	9.200	7.096.310
Tiền gửi tại NHNN	4.934.285	620.692	-	-	-	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	16.976.603	4.950.819	-	38.620	14.877	2.622	1.593	16.395	22.001.529
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.246.566	-	-	-	-	-	-	-	1.246.566
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	498.597	(735.360)	263.506	-	-	(6.031)	(6.676)	(1.698)	12.338
Cho vay khách hàng (*)	84.075.981	9.157.069	9.458.153	123.645	-	-	-	-	102.814.848
Chứng khoán đầu tư (*)	24.424.846	208.280	-	-	-	-	-	-	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.465.340	-	-	-	-	-	-	-	1.465.340
Tài sản cố định	1.473.454	-	-	-	-	-	-	-	1.473.454
Tài sản khác (*)	10.469.831	314.122	1.546.649	570	-	-	11	-	12.331.183
<b>Tổng tài sản</b>	<b>147.634.243</b>	<b>15.118.064</b>	<b>15.595.267</b>	<b>217.889</b>	<b>21.267</b>	<b>14.698</b>	<b>4.346</b>	<b>23.897</b>	<b>178.629.671</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.115.524	5.632.631	-	513	34	98	-	-	13.748.800
Tiền gửi của khách hàng	115.209.333	9.772.394	236	205.524	18.976	3.978	2.572	20.582	125.233.595
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	316.050	-	-	-	-	-	-	-	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	4.700.000	-	15.501.212	-	-	-	-	-	20.201.212
Các khoản nợ khác	2.654.322	1.459.250	43.275	6.553	3.055	12.158	967	3.918	4.183.498
Vốn và các quỹ	12.624.452	-	-	-	-	-	-	-	12.624.452
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>143.619.681</b>	<b>16.864.275</b>	<b>15.544.723</b>	<b>212.590</b>	<b>22.065</b>	<b>16.234</b>	<b>3.539</b>	<b>24.500</b>	<b>176.307.607</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>4.014.562</b>	<b>(1.746.211)</b>	<b>50.544</b>	<b>5.299</b>	<b>(798)</b>	<b>(1.536)</b>	<b>807</b>	<b>(603)</b>	<b>2.322.064</b>
<b>Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng</b>	<b>(4.051.670)</b>	<b>(3.038.576)</b>	<b>-</b>	<b>(103.739)</b>	<b>(33.998)</b>	<b>(100)</b>	<b>-</b>	<b>(43.105)</b>	<b>(7.271.188)</b>
<b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>	<b>(37.108)</b>	<b>(4.784.787)</b>	<b>50.544</b>	<b>(98.440)</b>	<b>(34.796)</b>	<b>(1.636)</b>	<b>807</b>	<b>(43.708)</b>	<b>(4.949.124)</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MÃU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng
								Khác Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.026.351	603.910	5.980.305	51.282	11.429	16.982	14.873	4.858
Tiền gửi tại NHNN	3.909.438	1.166.379	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	63.400.524	17.815.866	-	240.032	15.927	2.359	9.764	25.038
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.048.787	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.840.941	(5.115.243)	1.299.115	-	-	(2.158)	(6.208)	-
Cho vay khách hàng (*)	75.911.911	15.575.176	11.221.406	100.663	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	23.294.784	2.603.500	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.603.367	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.236.987	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác (*)	11.095.558	3.517.053	36.777.430	444	-	-	38	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>190.368.648</b>	<b>36.166.641</b>	<b>55.278.256</b>	<b>392.421</b>	<b>27.356</b>	<b>17.183</b>	<b>18.467</b>	<b>29.896</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>								
Các khoản nợ NHNN	6.530.305	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.119.320	1.594.156	-	428	39	98	-	-
Tiền gửi của khách hàng	123.708.243	17.359.691	735.734	368.514	19.620	3.764	5.374	17.151
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	332.318	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	7.290.000	-	43.418.499	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	10.313.832	12.789.299	11.429.149	9.724	999	5.282	1.048	7.640
Vốn và các quỹ	11.959.092	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>193.253.110</b>	<b>31.743.146</b>	<b>55.583.382</b>	<b>378.666</b>	<b>20.658</b>	<b>9.144</b>	<b>6.422</b>	<b>24.791</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>(2.884.462)</b>	<b>4.423.495</b>	<b>(305.126)</b>	<b>13.755</b>	<b>6.698</b>	<b>8.039</b>	<b>12.045</b>	<b>5.105</b>
<b>Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết ngoại bảng</b>	<b>(3.712.320)</b>	<b>(3.210.674)</b>	<b>-</b>	<b>(164.277)</b>	<b>(39.113)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(28.210)</b>
<b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>	<b>(6.596.782)</b>	<b>1.212.821</b>	<b>(305.126)</b>	<b>(150.522)</b>	<b>(32.415)</b>	<b>8.039</b>	<b>12.045</b>	<b>(23.105)</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MÃU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.3.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Đơn vị: Triệu đồng	
								Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.096.310	-	-	-	-	-	-	7.096.310
Tiền gửi tại NHNN	-	620.487	4.934.490	-	-	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.813.908	-	5.216.851	-	1.373.799	8.958.431	4.638.540	-	22.001.529
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.241.592	-	-	-	-	4.974	-	1.246.566
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.338	-	-	-	-	-	-	12.338
Cho vay khách hàng (*)	3.707.055	672.686	1.977.866	64.309.175	10.749.381	18.640.310	2.442.102	316.273	102.814.848
Chứng khoán đầu tư (*)	-	676.416	-	-	2.381.941	3.878.688	17.257.642	438.439	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.465.340	-	-	-	-	-	-	1.465.340
Tài sản cố định	-	1.473.454	-	-	-	-	-	-	1.473.454
Tài sản khác (*)	179.753	12.151.430	-	-	-	-	-	-	12.331.183
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.700.716</b>	<b>25.410.053</b>	<b>12.129.207</b>	<b>64.309.175</b>	<b>14.505.121</b>	<b>31.477.429</b>	<b>24.343.258</b>	<b>754.712</b>	<b>178.629.671</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	143.068	699.872	3.090.124	9.789.736	26.000	-	13.748.800
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.987.413	27.499.951	4.583.175	12.455.050	2.707.798	208	125.233.595
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	11.788	282.839	21.423	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.805.457	2.642.600	10.649.505	1.083.165	1.020.485	3.000.000	20.201.212
Các khoản nợ khác	-	4.183.498	-	-	-	-	-	-	4.183.498
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>4.183.498</b>	<b>79.935.938</b>	<b>30.842.423</b>	<b>18.322.804</b>	<b>23.339.739</b>	<b>4.037.122</b>	<b>3.021.631</b>	<b>163.683.155</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng</b>	<b>5.700.716</b>	<b>21.226.555</b>	<b>(67.806.731)</b>	<b>33.466.752</b>	<b>(3.817.683)</b>	<b>8.137.690</b>	<b>20.306.136</b>	<b>(2.266.919)</b>	<b>14.946.516</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(7.271.188)	-	-	-	-	-	-	(7.271.188)
<b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>5.700.716</b>	<b>13.955.367</b>	<b>(67.806.731)</b>	<b>33.466.752</b>	<b>(3.817.683)</b>	<b>8.137.690</b>	<b>20.306.136</b>	<b>(2.266.919)</b>	<b>7.675.328</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B05/TCTD - HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Đơn vị: Triệu đồng	
									Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.709.990	-	-	-	-	-	-	8.709.990
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.138.271	3.937.546	-	-	-	-	-	5.075.817
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	416.550	-	-	36.290.701	17.720.249	16.608.866	7.254.614	3.218.530	-	81.509.510
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.043.813	-	-	-	-	4.974	-	1.048.787
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.016.447	-	-	-	-	-	-	1.016.447
Cho vay khách hàng (*)	1.318.305	-	571.801	4.489.059	81.992.027	3.242.342	8.990.945	1.988.701	215.976	102.809.156
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	59.970	-	594.280	639.840	100.000	19.919.729	4.584.465	25.898.284
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	3.603.367	-	-	-	-	-	-	3.603.367
Tài sản cố định	-	-	1.236.987	-	-	-	-	-	-	1.236.987
Tài sản khác (*)	-	-	51.390.523	-	-	-	-	-	-	51.390.523
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.734.855</b>	<b>68.771.169</b>	<b>44.717.306</b>	<b>100.306.556</b>	<b>20.491.048</b>	<b>16.345.559</b>	<b>25.131.934</b>	<b>4.800.441</b>	<b>282.298.868</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Các khoản NHNN	-	-	-	6.530.305	-	-	-	-	-	6.530.305
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	20.060.626	6.077.610	4.479.132	3.203.156	893.517	-	34.714.041
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	95.944.030	29.537.303	5.191.844	3.110.799	8.433.718	397	142.218.091
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	27.574	13.491	256.775	34.478	332.318
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	18.847.752	24.527.527	735.803	1.455.279	2.142.138	3.000.000	50.708.499
Các khoản nợ khác	-	-	34.556.973	-	-	-	-	-	-	34.556.973
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>34.556.973</b>	<b>141.382.713</b>	<b>60.142.440</b>	<b>10.434.353</b>	<b>7.782.725</b>	<b>11.726.148</b>	<b>3.034.875</b>	<b>269.060.227</b>	
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng</b>	<b>1.734.855</b>	<b>34.214.196</b>	<b>(96.665.407)</b>	<b>40.164.116</b>	<b>10.056.695</b>	<b>8.562.834</b>	<b>13.405.786</b>	<b>1.765.566</b>	<b>13.238.641</b>	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	(7.154.594)	-	-	-	-	-	-	(7.154.594)
<b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>1.734.855</b>	<b>27.059.602</b>	<b>(96.665.407)</b>	<b>40.164.116</b>	<b>10.056.695</b>	<b>8.562.834</b>	<b>13.405.786</b>	<b>1.765.566</b>	<b>6.084.047</b>	

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.3.3 Rủi ro về giá**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**43.3.4 Phân tích độ nhạy**

Việc thay đổi rủi ro thị trường sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá mức độ nhạy cảm với thị trường được thực hiện dựa trên thay đổi của những biến số quan trọng, ví dụ lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá chứng khoán, trong khi các biến số khác không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.3.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro liên quan đến thiết hại tài chính do việc không có khả năng hỗ trợ vốn cho việc tăng giá trị tài sản và/hoặc đáp ứng các nghĩa vụ liên quan. Các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thu hồi các khoản tiền gửi, tài trợ cho các khoản vay đã được cam kết và trả nợ. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày. Khi cần thiết, Hội đồng quản trị của Tập đoàn, hoặc tổ công tác chuyên biệt do Hội đồng Quản trị ủy thác sẽ thực hiện việc kiểm soát này.
- Duyệt danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán để đăng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNN.

	Quá hạn				Đơn vị: Triệu đồng			
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Trong hạn Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>								
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.096.310	-	-	-	-	7.096.310
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.554.977	-	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.813.908	-	6.008.507	1.000.000	10.433.574	2.745.540	-	22.001.529
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.241.592	-	-	-	4.974	1.246.566
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.338	-	-	-	-	12.338
Cho vay khách hàng (*)	2.614.299	1.092.756	5.962.898	11.665.962	37.348.960	22.964.594	21.165.379	102.814.848
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.144.671	1.008.688	3.800.636	13.805.470	4.873.661	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.465.340	1.465.340
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.473.454	1.473.454
Tài sản khác (*)	36.523	143.230	10.788.215	-	-	1.363.215	-	12.331.183
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.464.730</b>	<b>1.235.986</b>	<b>37.809.508</b>	<b>13.674.650</b>	<b>51.583.170</b>	<b>40.878.819</b>	<b>28.982.808</b>	<b>178.629.671</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.276.188	3.949.296	8.497.316	26.000	-	13.748.800
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.873.474	16.744.170	44.311.720	1.233.321	70.910	125.233.595
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.492	1.333	26.121	254.123	30.981	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.238.680	3.193.663	9.766.397	1.002.472	3.000.000	20.201.212
Các khoản nợ khác	-	-	4.183.498	-	-	-	-	4.183.498
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>71.575.332</b>	<b>23.888.462</b>	<b>62.601.554</b>	<b>2.515.916</b>	<b>3.101.891</b>	<b>163.683.155</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>4.464.730</b>	<b>1.235.986</b>	<b>(33.765.824)</b>	<b>(10.213.812)</b>	<b>(11.018.384)</b>	<b>38.362.903</b>	<b>25.880.917</b>	<b>14.946.516</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

MẪU B05/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**43.3.5 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					Đơn vị: Triệu đồng		
	Trên 3 tháng	Quá hạn Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Trong hạn Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.709.990	-	-	-	-	8.709.990
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.075.817	-	-	-	-	5.075.817
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	50.000	366.550	47.621.093	25.469.244	5.509.623	2.493.000	-	81.509.510
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.043.813	-	-	-	4.974	1.048.787
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.016.447	-	-	-	-	1.016.447
Cho vay khách hàng (*)	860.251	458.054	6.648.886	15.592.925	31.681.873	24.642.068	22.925.099	102.809.156
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.093.250	1.369.660	7.913.877	10.371.497	4.150.000	25.898.284
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.603.367	3.603.367
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.236.987	1.236.987
Tài sản khác (*)	-	-	51.390.523	-	-	-	-	51.390.523
<b>Tổng tài sản</b>	<b>910.251</b>	<b>824.604</b>	<b>123.599.819</b>	<b>42.431.829</b>	<b>45.105.373</b>	<b>37.506.565</b>	<b>31.920.427</b>	<b>282.298.868</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ NHNN	-	-	6.530.305	-	-	-	-	6.530.305
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	23.005.736	8.344.500	2.470.288	893.517	-	34.714.041
Tiền gửi của khách hàng	-	-	88.271.181	37.277.742	4.519.685	12.137.108	12.375	142.218.091
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.489	5.936	67.510	213.278	42.105	332.318
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	25.040.095	18.049.248	3.896.588	722.568	3.000.000	50.708.499
Các khoản nợ khác	-	-	34.556.973	-	-	-	-	34.556.973
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>177.407.779</b>	<b>63.677.426</b>	<b>10.954.071</b>	<b>13.966.471</b>	<b>3.054.480</b>	<b>269.060.227</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>910.251</b>	<b>824.604</b>	<b>(53.807.960)</b>	<b>(21.245.597)</b>	<b>34.151.302</b>	<b>23.540.094</b>	<b>28.865.947</b>	<b>13.238.641</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**43.4 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Tập đoàn sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

**44 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày trong năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 8 tháng 4 năm 2013.



\_\_\_\_\_  
Chủ tịch  
Trần Hùng Huy

\_\_\_\_\_  
Tổng Giám đốc  
Đỗ Minh Toàn

\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa